

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I
và Trợ cấp xã hội cho học sinh, sinh viên năm học 2015 - 2016**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KTCN DUNG QUẤT

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ- LĐTĐBXH ngày 03/07/2009 của Bộ Trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-BLĐTBXH ngày 11/7/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định 70/2008/QĐ-BLĐTB&XH ngày 30/12/2008 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề;

Căn cứ Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 25/8/1998 về việc thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ-TTg, ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 28/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ nội dung biên bản cuộc họp Hội đồng thi đua – Khen thưởng học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng nghề KTCN Dung Quất ngày 20/5/2016;

Xét đề nghị của các Ông Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên; Phòng Kế toán tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I năm học 2015-2016 và trợ cấp xã hội từ năm học 2015-2016 cho những học sinh, sinh viên sau:

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2: Học sinh, sinh viên có tên ở Điều 1 được hưởng các chế độ và mức tiền trợ cấp theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng – Khoa, các bộ phận liên quan, và những HSSV có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu VT, CTHSSV.



TS. Nguyễn Hồng Tâm

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 201../QĐ-CDN, ngày 01 tháng 6 năm 2016)



TT	Họ	tên	N.sinh	Lớp	Đối tượng	Tiền/ tháng	Tiền/năm	G.chú
1	Lục Văn	Quỳnh	17-3-1992	CDVHT13A2	DTTS	140,000	1,680,000	
2	Hồ Thái	Son	9-7-1997	CDHAN15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
3	Hồ Văn	Quyên	19-6-1992	CDCGK15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
4	Hồ Văn	Vương	12-3-1997	CDCGK15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
5	Hồ Văn	Nguyên	19-10-1994	CNT15B2	DTTS	140,000	1,680,000	
6	Hồ Văn	Bình	15-5-1993	CDCNT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
7	Hồ Văn	Đức	2-3-1996	CDCNT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
8	Đinh Văn	Hạnh	26-5-1996	CDCNT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
9	Đinh Văn	Lệ	2-8-1997	CDCNT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
10	Đinh Văn	Ngũ	2-9-1995	CDCNT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
11	Y Bình	Ê Ban	24-8-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
12	Đinh Văn	Dung	10-5-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
13	Đinh Văn	Lim	9-4-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
14	Đinh Văn	Long	20-4-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
15	Đinh Văn	Phi	6-6-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
16	Đinh Văn	Thốt	15-5-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
17	Đinh Văn	Tiền	3-3-1996	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
18	Hồ Văn	Trọng	12-6-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
19	Hồ Văn	Giáo	25-6-1997	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
20	Hồ Văn	Lâm	9-11-1994	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
21	Hồ Văn	Thắng	26-2-1996	CDCNT15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
22	Đinh Văn	Hải	17-5-1997	CDBCK15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
23	Đinh Văn	Hảo	14-5-1997	CDBCK15A2	DTTS	140,000	1,680,000	
24	Hồ Văn	Hiếu	11-10-1994	CDDCN15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
25	Hồ Văn	Xâm	27-7-1997	CDDCN15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
26	Đinh Quang	Hậu	19-3-1997	CDDTU15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
27	Hồ Văn	Vị	20-5-1989	CDDTU15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
28	Hồ Văn	Vỹ	17-10-1995	CDDTU15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
29	Hồ Thị	Vy	1-1-1999	MAY15B1	DTTS	140,000	1,680,000	
30	Hồ Thị	Khoa	15-8-1997	CDMAY15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
31	Hồ Thị	Thơm	25-7-0996	CDMAY15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
32	Hồ Thị	Truyền	8-12-1997	CDMAY15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
33	Đinh Văn	Lân	8-10-1997	CDVHT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
34	Hồ Thị	Bích	20-11-1996	CDCBT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
35	Hồ Thị	Bơi	6-4-1997	CDCBT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
36	Hồ Thị	Chinh	20-8-1997	CDCBT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	

37	Hồ Thị	Lài	20-8-1996	CDCBT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
38	Hồ Thị	My	10-10-1996	CDCBT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
39	Hồ Thị	Ngoan	19-9-1994	CDCBT15A1	DTTS	140,000	1,680,000	
40	Lâm Thế	Vinh	5-5-1997	CDCNT15A2	Mồ côi	100,000	1,200,000	
41	Nguyễn Ngọc	Son	2-5-1997	CDCGK15A1	Mồ côi	100,000	1,200,000	
42	Phạm Ngọc	Luyến	26-5-1997	CDHAN15A2	Mồ côi	100,000	1,200,000	

Danh sách này gồm có 42 HSSV./.

69,120,000

DANH SÁCH HSSV KHÓA 12 NHẬN HBKKHN KỲ I NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số 207/QĐ-CDN, ngày 01 tháng 6 năm 2016)

TT	Họ	tên	N.sinh	Lớp	Điểm	HB	Tiền/tháng	Tiền/kỳ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn	Nhật	15-10-1994	BCK13B1	8.7	GIOI	220.000	1,100.000	
2	Huỳnh Ngọc	Thăng	20-01-1993	CDBCK13A1	8.8	GIOI	220.000	1,100.000	
3	Võ Phú	Tư	10-11-1998	CNT13B1	8.2	GIOI	220.000	1,100.000	
4	Phạm	Tuấn	10-10-1997	CNT13B1	8.5	GIOI	220.000	1,100.000	
5	Nguyễn Hữu	Hiên	25-11-1995	CDCGK13A1	7.7	KHA	200.000	1,000.000	
6	Huỳnh Quốc	Duân	02-03-1994	CDHAN13A1	8.3	GIOI	220.000	1,100.000	
7	Hồ Chí	Tâm	02-03-1995	CDHAN13A1	8.6	GIOI	220.000	1,100.000	
8	Nguyễn	Thị	24-03-1995	CDDCN13A1	8.4	GIOI	220.000	1,100.000	
9	Nguyễn Đức	Trọng	22-02-1995	CDDCN13A2	8.4	GIOI	220.000	1,100.000	
10	Nguyễn Văn Hùng	Dũng	15-06-1985	CDDCN13A1	9.1	XS	250.000	1,250.000	
11	Phan Đức	Quý	20-03-1995	CDVHT13A1	8.6	GIOI	220.000	1,100.000	
12	Nguyễn Thị	Yên	18-07-1992	CDVHT13A3	8.6	GIOI	220.000	1,100.000	
13	Trần Thị Mỹ	Ly	30-01-1995	CDVHT13A1	8.7	GIOI	220.000	1,100.000	
14	Phan Thị	Nở	10-07-1992	CDVHT13A1	8.9	GIOI	220.000	1,100.000	

Danh sách này gồm có 14 HSSV./.

15,450.000

DANH SÁCH HSSV KHÓA 13 NHẬN HBKKHN KỲ I NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-CDN, ngày 01 tháng 6 năm 2016)

TT	Họ	tên	N.sinh	Lớp	Điểm	HB	Tiền/tháng	Tiền/kỳ	Ghi chú
1	Đỗ Phú	Thiên	15-03-1996	CDCNT14A2	7.9	KHA	200.000	1,000.000	
2	Trần Văn	Hoàng	24-07-1994	CNT14B1	7.9	KHA	200.000	1,000.000	
3	Trần Minh	Bảo	05-03-1996	CDCNT14A1	8.2	GIOI	220.000	1,100.000	
4	Lê Chí	Tâm	01-01-1996	CDBCK14A3	8	GIOI	220.000	1,100.000	
5	Nguyễn Văn	Thành	19-11-1990	CDBCK14A3	8	GIOI	220.000	1,100.000	
6	Võ Văn	Hội	09-11-1995	CDBCK14A2	8.1	GIOI	220.000	1,100.000	
7	Đinh Văn	Trường	02-05-1995	CDBCK14A3	8.1	GIOI	220.000	1,100.000	
8	Phạm Thanh	Thảo	17-05-1999	DCN14B1	8.3	GIOI	220.000	1,100.000	
9	Phạm Văn	Bình	01-07-1995	CDDCN14A1	8.4	GIOI	220.000	1,100.000	
10	Nguyễn Thái	Bình	25-04-1995	CDDCN14A2	8.7	GIOI	220.000	1,100.000	
11	Nguyễn Nhật	Thạch	24-04-1996	CDHAN14A2	8.7	GIOI	220.000	1,100.000	
12	Đinh Văn	Pho	12-01-1995	CDHAN14A2	8.8	GIOI	220.000	1,100.000	
13	Lê Văn	Sang	21-11-1995	CDHAN14A2	9	XS	250.000	1,250.000	
14	Phạm Thành	Vương	16-03-1993	CDHAN14A2	9	XS	250.000	1,250.000	
15	Lê Ngọc	Vỹ	17-07-1996	CDHAN14A2	9	XS	250.000	1,250.000	
16	Ngô Thị	Phượng	01-06-1996	CDVHT14A2	8.8	GIOI	220.000	1,100.000	
17	Trần Thị Phương	Thu	26-09-1996	CDVHT14A1	8.9	GIOI	220.000	1,100.000	
18	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	09-05-1995	MAY14B1	8.7	GIOI	220.000	1,100.000	

Danh sách này gồm có 18 HSSV./.

20,050.000

DANH SÁCH HSSV KHÓA 14 NHẬN HBKKHN KỲ I NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-CDN, ngày 01 tháng 6 năm 2016)

TT	Họ	tên	N.sinh	Lớp	Điểm	HB	Tiền/kỳ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	09-09-1997	CDMAY15A1	8.2	GIOI	1,100.000	
2	Nguyễn Thị Minh	Kiều	22-10-1996	CDMAY15A1	8.4	GIOI	1,100.000	
3	Hồ Kim	Cường	15-06-2000	CNT15B2	7.7	KHA	1,000.000	
4	Trương Công	Biển	14-10-1997	CDCNT15A1	7.8	KHA	1,000.000	
5	Trịnh	Định	12-06-1997	CDCNT15A1	7.8	KHA	1,000.000	
6	Nguyễn Quốc	Trung	05-10-1997	CDCNT15A1	8	GIOI	1,100.000	
7	Lưu Khắc	Vỹ	01-01-1991	CDCNT15A2	8	GIOI	1,100.000	
8	Võ Văn	Trung	06-02-1992	CDCNT15A1	8.3	GIOI	1,100.000	
9	Trịnh Quốc	Hưng	24-07-1996	CDCNT15A2	8.5	GIOI	1,100.000	
10	Lê Nhất	Trọng	12-08-1997	CDBCK15A1	7.9	KHA	1,000.000	
11	Cao Tấn	Khương	20-02-2000	BCK15B1	8	GIOI	1,100.000	
12	Võ Minh	Hiền	21-09-2000	BCK15B1	8.1	GIOI	1,100.000	
13	Nguyễn Trung	Văn	28-02-2000	BCK15B1	8.1	GIOI	1,100.000	
14	Phạm Việt	Ân	03-05-1997	CDCTB15A1	8.4	GIOI	1,100.000	
15	Vy Tấn	Hải	13-03-1997	CDCGK15A1	8	GIOI	1,100.000	
16	Bùi Ngọc	Tiên	09-05-1997	CDCGK15A1	8	GIOI	1,100.000	
17	Hồ Thái	Son	09-07-1997	CDHAN15A1	7.6	KHA	1,000.000	
18	Võ Thành	Vương	15-01-1997	CDHAN15A2	7.6	KHA	1,000.000	
19	Đỗ Ngọc	Quý	23-02-2000	HAN15B1	7.7	KHA	1,000.000	
20	Võ Văn	Quyền	27-01-1995	CDHAN15A2	7.9	KHA	1,000.000	
21	Nguyễn Đức	Đạt	13-12-1997	CDHAN15A2	8.1	GIOI	1,100.000	
22	Lê Hữu	Nhật	02-02-1994	CDHAN15A1	8.2	GIOI	1,100.000	
23	Lê Nguyễn Văn	Hùng	05-07-1993	CDHAN15A2	8.2	GIOI	1,100.000	
24	Nguyễn Văn	Chí	27-03-1997	CDHAN15A1	8.3	GIOI	1,100.000	
25	Nguyễn Đức	Tri	27-10-1992	CDCBT15A1	9.2	XS	1,250.000	
26	Trần Lưu Hương	Giang	09-02-1997	CDVHT15A1	7.5	KHA	1,000.000	
27	Bùi Văn	Tính	15-01-1997	DCN15B1	7.4	KHA	1,000.000	
28	Đặng Minh	Ân	12-07-1996	CDDCN15A1	7.7	KHA	1,000.000	
29	Nguyễn Văn	Pháp	12-09-1997	CDDCN15A1	7.7	KHA	1,000.000	
30	Nguyễn Đức	Trọng	30-04-1998	DCN15B1	8	GIOI	1,100.000	
31	Nguyễn Văn	Bình	24-07-1996	CDDTU15A1	8.1	GIOI	1,100.000	

Danh sách này gồm có 31 HSSV./.

33,050.000